

Số: 01/2014/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Tiêu chí và Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, mua sắm trong các cơ quan, tổ chức nhà nước.

2. Việc ưu tiên được áp dụng trong các trường hợp đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và không nhằm mục đích thương mại, cụ thể gồm:

- a) Mua sắm tài sản và mua sắm khác nhằm duy trì hoạt động thường xuyên;
- b) Mua sắm, đầu tư trong các dự án đầu tư;
- c) Các hoạt động khác có hạng mục đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức).

2. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp không thuộc đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này áp dụng các quy định trong Thông tư này khi đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, MUA SẮM

Điều 3. Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên đầu tư, mua sắm

Sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước được ưu tiên khi đầu tư, mua sắm sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là sản phẩm, dịch vụ trong nước) là các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau:

1. Thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ trong nước (sau đây gọi tắt là Danh mục) quy định tại Điều 4 Thông tư này;
2. Đáp ứng các tiêu chí chung quy định tại Điều 5 và tiêu chí cụ thể đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Điều 4. Quy định về Danh mục sản phẩm, dịch vụ trong nước

1. Danh mục được quy định tại Phụ lục số I kèm theo Thông tư này.
2. Danh mục sẽ được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn phát triển.

Điều 5. Tiêu chí chung xác định sản phẩm, dịch vụ trong nước

Sản phẩm, dịch vụ trong nước có các tiêu chí chung như sau:

1. Được sản xuất tại Việt Nam, bởi doanh nghiệp mà trong đó các pháp nhân và thể nhân Việt Nam nắm quyền kiểm soát chi phối và nắm giữ cổ phần chi phối (đối với công ty cổ phần) hoặc nắm giữ phần vốn góp chi phối (đối với các loại hình doanh nghiệp khác);
2. Đã được đăng ký thương hiệu và được bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, hoặc đã đăng ký và hoàn tất các yêu cầu, điều kiện để cung cấp sản phẩm, dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam;
3. Có tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt;
4. Có thông báo rõ ràng các điều khoản cam kết về bảo hành, trách nhiệm của nhà cung cấp, chính sách hậu mãi và chính sách liên quan khác.

Điều 6. Tiêu chí cụ thể xác định sản phẩm, dịch vụ trong nước

Sản phẩm, dịch vụ trong nước có các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đối với sản phẩm phần cứng, điện tử:
 - a) Doanh thu từ sản phẩm phải đạt tối thiểu 10 tỷ đồng/01 năm trong 02 năm liên tiếp gần nhất, hoặc có tối thiểu 05 cơ quan nhà nước, hoặc 10 tổ chức, doanh nghiệp hoặc 500 cá nhân đã và đang sử dụng sản phẩm;
 - b) Chi phí sản xuất trong nước của sản phẩm chiếm tỉ lệ từ 20% trở lên trong tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm đó, hoặc có tối thiểu 50 lao động Việt Nam có chuyên môn về phần cứng, điện tử đang làm việc ổn định từ 01 năm trở lên, bao gồm các cán bộ nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D), kiểm tra chất lượng, kỹ sư và công nhân trực tiếp sản xuất về phần cứng, điện tử;
 - c) Sản phẩm đã công bố phù hợp với Tiêu chuẩn Quốc gia và đã được chứng nhận và công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy hoặc sản phẩm đã được công bố hợp quy đối với sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy;
 - d) Sản phẩm được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp đạt ít nhất một trong các chuẩn quản lý chất lượng, môi trường cho hoạt động sản xuất phần cứng, điện tử sau: TCVN ISO 9001:2008; TCVN ISO 14001:2004; TCVN ISO 17025:2005, hoặc tương đương.

2. Đối với sản phẩm phần mềm:

a) Doanh thu từ sản phẩm phải đạt tối thiểu 500 triệu đồng/01 năm trong 02 năm liên tiếp gần nhất, hoặc có tối thiểu 02 cơ quan nhà nước, hoặc 05 tổ chức, doanh nghiệp, hoặc 500 cá nhân đã và đang sử dụng sản phẩm;

b) Các chức năng, tính năng kỹ thuật phù hợp với các yêu cầu nghiệp vụ hoặc quy định, hướng dẫn tương ứng về ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước (nếu có), hoặc sản phẩm được phát triển từ phần mềm nguồn mở, tuân thủ chuẩn mở;

c) Chi phí sản xuất trong nước của sản phẩm chiếm tỉ lệ từ 30% trở lên trong tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm đó, hoặc có tối thiểu 20 lao động Việt Nam có chuyên môn về phần mềm đang làm việc ổn định từ 01 năm trở lên, bao gồm các cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D), kiểm tra đảm bảo chất lượng, kỹ sư và lập trình viên;

d) Sản phẩm phải được sản xuất bởi tổ chức, doanh nghiệp đạt chứng chỉ cho hoạt động sản xuất phần mềm theo chuẩn CMMI mức 3 trở lên, hoặc TCVN ISO 9001:2008, hoặc sản phẩm có điểm mô hình độ chín nguồn mở (OSMM) từ 60 điểm trở lên, hoặc mô hình điểm ngưỡng thất bại (PoF) từ 50 điểm trở xuống.

3. Đối với sản phẩm nội dung thông tin số:

a) Sản phẩm phải tuân thủ pháp luật về cung cấp, sử dụng nội dung, thông tin trên mạng (nếu là sản phẩm được cung cấp qua mạng);

b) Doanh thu từ sản phẩm phải đạt tối thiểu 2 tỷ đồng/01 năm trong 02 năm liên tiếp gần nhất, hoặc có tối thiểu 20 tổ chức, doanh nghiệp, hoặc tối thiểu 500 cá nhân đã và đang sử dụng sản phẩm;

c) Chi phí sản xuất trong nước của sản phẩm chiếm tỉ lệ từ 30% trở lên trong tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm đó, hoặc có tối thiểu 20 lao động Việt Nam có chuyên môn về phần mềm hoặc nội dung số đang làm việc ổn định từ 01 năm trở lên, bao gồm các cán bộ nghiên cứu và phát triển (R&D), kiểm tra đảm bảo chất lượng, kỹ sư và lập trình viên.

4. Đối với dịch vụ công nghệ thông tin:

a) Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ phải đạt tối thiểu 2 tỷ đồng/01 năm trong 02 năm liên tiếp gần nhất, hoặc có tối thiểu 05 tổ chức, doanh nghiệp đã và đang sử dụng dịch vụ;

b) Được cung cấp bởi tổ chức, doanh nghiệp có hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn ISO, ưu tiên các tổ chức, doanh nghiệp đạt chuẩn

TCVN ISO 27001;

c) Đối với các dịch vụ có liên quan đến các dữ liệu của khách hàng, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải có các biện pháp đảm bảo an toàn, bí mật thông tin, dữ liệu của khách hàng.

Điều 7. Công bố sản phẩm, dịch vụ trong nước

1. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đạt tiêu chí chung quy định tại Điều 5 và tiêu chí cụ thể đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ quy định tại Điều 6 Thông tư này, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đạt các tiêu chí được ưu tiên đầu tư, mua sắm theo mẫu tại Phụ lục số II kèm theo Thông tư này trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của mình (nếu có), đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã công bố;

b) Thông báo thông tin liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã công bố tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin – 18 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội) theo mẫu tại Phụ lục số III kèm theo Thông tư này;

c) Công bố bổ sung hoặc thay đổi thông tin về sản phẩm, dịch vụ khi có sự thay đổi về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã công bố trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử của mình và thông báo về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) theo mẫu tại Phụ lục số IV kèm theo Thông tư này;

d) Trong trường hợp ngừng cung cấp hoặc ngừng hỗ trợ đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã công bố, tổ chức, doanh nghiệp phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của mình (nếu có) và thông báo tới Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) theo mẫu tại Phụ lục số V kèm theo Thông tư này;

đ) Đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin như thông tin đã công bố.

2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo của tổ chức, doanh nghiệp (gửi theo mẫu tại Phụ lục số III hoặc Phụ lục số IV hoặc Phụ lục số V kèm theo Thông tư này), Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Xem xét, đăng tải thông tin về sản phẩm, dịch vụ của tổ chức, doanh

nghiệp lên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ www.mic.gov.vn để các cơ quan, tổ chức tham khảo khi đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Tổ chức kiểm tra sự đáp ứng về tiêu chí của sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã được các tổ chức, doanh nghiệp công bố (trong trường hợp cần thiết) và đăng tải kết quả kiểm tra lên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ www.mic.gov.vn.

3. Khuyến khích các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khảo sát, đánh giá và công bố các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đạt tiêu chí được ưu tiên đầu tư, mua sắm trong lĩnh vực, trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý.

Chương III

QUY ĐỊNH ƯU TIÊN VỀ ĐẦU TƯ, MUA SẮM SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 8. Quy định ưu tiên về đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức chủ trì đầu tư, mua sắm (sau đây gọi chung là Chủ đầu tư) khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc ngân sách nhà nước để đầu tư, mua sắm, thực hiện các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, phải ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ trong nước được quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

a) Không đưa ra các yêu cầu, điều kiện, tính năng có thể dẫn tới việc loại bỏ các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước trong thiết kế sơ bộ, thiết kế thi công, kế hoạch đấu thầu, kế hoạch đầu tư, hồ sơ mời thầu, yêu cầu chào hàng, yêu cầu báo giá, hay các yêu cầu mua sắm khác;

b) Có phương án cộng điểm ưu tiên trong bảng đánh giá, chấm điểm để ưu tiên cho nhà thầu, đơn vị cung cấp chào các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu;

c) Thể hiện rõ trong hồ sơ mời thầu, yêu cầu báo giá hoặc các văn bản tương tự khác các tiêu chí cụ thể để ưu tiên các sản phẩm, dịch vụ trong nước quy định tại Điều 3 Thông tư này;

d) Xem xét các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đã được tổ chức, doanh nghiệp công bố theo quy định tại Điều 7 để quyết định lựa chọn sản phẩm, dịch vụ phù hợp, đúng quy định tại Thông tư này.

3. Trong trường hợp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin cần đầu tư, mua sắm có trong Danh mục quy định tại Phụ lục số I kèm theo Thông tư này, nhưng do yêu cầu kỹ thuật đặc thù của dự án, Chủ đầu tư không đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ trong nước thì phải lập hồ sơ giải trình và thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Thẩm định, phê duyệt khi không đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ trong nước

1. Quy trình thẩm định:

a) Chủ đầu tư lập hồ sơ giải trình gửi xin ý kiến chuyên môn của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình. Trong trường hợp Chủ đầu tư cũng chính là đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thì phải lập một Tổ tư vấn độc lập để xem xét, cho ý kiến đề xuất đầu tư, mua sắm. Tổ tư vấn độc lập do cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm quyết định thành lập và phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: Có tối thiểu 03 thành viên; các thành viên Tổ tư vấn độc lập không thuộc đơn vị Chủ đầu tư; có năng lực, kinh nghiệm phù hợp;

b) Nội dung văn bản góp ý kiến chuyên môn: Xem xét, đánh giá hồ sơ giải trình của Chủ đầu tư, phân tích mục đích sử dụng để xác định yêu cầu của sản phẩm, dịch vụ cần đầu tư, mua sắm; đánh giá khả năng đáp ứng của sản phẩm, dịch vụ trong nước so với yêu cầu của sản phẩm, dịch vụ cần đầu tư, mua sắm; xác định tính xác đáng của việc không đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ trong nước và nêu rõ ý kiến kết luận đối với đề nghị của Chủ đầu tư;

c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ giải trình hợp lệ, đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin hoặc Tổ tư vấn độc lập phải có văn bản góp ý kiến chuyên môn gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm và Chủ đầu tư;

d) Trên cơ sở văn bản góp ý kiến chuyên môn, Chủ đầu tư trình hồ sơ giải trình lên cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm để xin phê duyệt việc không đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ trong nước và chịu trách nhiệm về tính xác thực của các tài liệu và các phân tích, lập luận trong hồ sơ giải trình;

đ) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ giải trình của Chủ đầu tư, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm

giao cho cơ quan chức năng tiến hành thẩm định để có căn cứ phê duyệt việc không đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ trong nước và chịu trách nhiệm trực tiếp về quyết định của mình.

2. Hồ sơ giải trình bao gồm:

a) Giải trình mục đích của việc đầu tư sản phẩm, dịch vụ và yêu cầu đặc thù của công việc mà sản phẩm, dịch vụ trong nước không đáp ứng được;

b) Tài liệu mô tả yêu cầu về chức năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ cần đầu tư, mua sắm đáp ứng yêu cầu của dự án;

c) Tài liệu chứng minh rằng các yêu cầu đặc thù về chức năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ trong nước không đáp ứng được các yêu cầu về chức năng, thông số kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ cần đầu tư, mua sắm;

d) Văn bản góp ý kiến chuyên môn của đơn vị chuyên trách hoặc Tổ tư vấn độc lập và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Vụ Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức đánh giá sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, trình Bộ trưởng xem xét, cập nhật, bổ sung Danh mục;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện các quy định tại Thông tư này để trình Bộ trưởng báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Các đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, phổ biến, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình các nội dung của Thông tư này để quán triệt thực hiện;

b) Đưa ra ý kiến chuyên môn bằng văn bản và chịu trách nhiệm về ý kiến chuyên môn của mình khi góp ý cho các dự án đầu tư, kế hoạch đầu tư, mua sắm

các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin dùng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình;

c) Yêu cầu các Chủ đầu tư thuộc Bộ, ngành hoặc địa phương mình gửi báo cáo cho đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin về tình hình thực hiện các quy định tại Thông tư này. Tổng hợp và gửi báo cáo theo mẫu tại Phụ lục số VI kèm theo Thông tư này về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) trước ngày 31 tháng 3 hàng năm để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

d) Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị có chức năng thanh tra thuộc Bộ, ngành định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định về ưu tiên đầu tư, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin dùng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa phương hoặc Bộ, ngành mình.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong trường hợp việc đầu tư, mua sắm đã được thẩm định, phê duyệt và triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước tiếp tục thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 42/2009/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin sản xuất trong nước bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Trong trường hợp việc đầu tư, mua sắm đã được thẩm định, phê duyệt nhưng chưa triển khai trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì việc đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước thực hiện theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 42/2009/TT-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin sản xuất trong nước bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ

Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) để kịp thời giải quyết.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các PTTgCP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Kho bạc Nhà nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị chuyên trách CNTT các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Ủy ban Quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin;
- Ban Chỉ đạo CNTT cơ quan Đảng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, CNTT (5).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Bắc Sơn

Phụ lục số I

Danh mục sản phẩm, dịch vụ trong nước

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

| STT | Tên sản phẩm, dịch vụ |
|-----|--|
| 1 | Máy tính cá nhân để bàn (Desktop) |
| 2 | Máy tính xách tay (Laptop) |
| 3 | Máy chủ có từ 2 bộ xử lý trung tâm trở xuống |
| 4 | Các thiết bị nhập dữ liệu |
| 5 | Màn hình máy tính CRT, LCD |
| 6 | Máy tính bảng (Tablet) |
| 7 | Máy thu sóng vô tuyến (Radio) |
| 8 | Điện thoại hữu tuyến |
| 9 | Điện thoại di động |
| 10 | Tổng đài truy nhập dưới 1000 số |
| 11 | Cáp đồng, cáp quang, cáp xoắn đôi |
| 12 | Thiết bị thu phát kỹ thuật số |
| 13 | Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc |
| 14 | Phần mềm quản lý hộ tịch |
| 15 | Phần mềm một cửa điện tử |
| 16 | Phần mềm cấp phép điện tử |
| 17 | Phần mềm kế toán |
| 18 | Phần mềm quản lý nhân sự |
| 19 | Phần mềm diệt vi rút (bao gồm cả loại có tích hợp tính năng an toàn mạng Internet) |
| 20 | Phần mềm quản lý nguồn lực cho doanh nghiệp vừa và nhỏ |
| 21 | Phần mềm từ điển tiếng Việt, ngoại ngữ |
| 22 | Phần mềm kê khai hải quan điện tử |
| 23 | Phần mềm quản lý thuế |

| | |
|----|--|
| 24 | Phần mềm đăng ký và cấp mã số thuế |
| 25 | Phần mềm kiểm soát ra vào chấm công |
| 26 | Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học |
| 27 | Phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện |
| 28 | Phần mềm quản lý khách hàng |
| 29 | Phần mềm quản lý thi công xây dựng |
| 30 | Phần mềm hội nghị truyền hình |
| 31 | Phần mềm quản trị dự án |
| 32 | Phần mềm nhận dạng tiếng Việt |
| 33 | Phần mềm quản lý Môi trường – Đô thị |
| 34 | Phần mềm thi đua – khen thưởng |
| 35 | Phần mềm quản lý đơn thư khiếu nại |
| 36 | Thư viện số, kho dữ liệu số |
| 37 | Nhóm dịch vụ tư vấn về công nghệ thông tin |
| 38 | Nhóm dịch vụ hỗ trợ sản xuất phần mềm |
| 39 | Nhóm dịch vụ điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin |
| 40 | Nhóm dịch vụ tích hợp hệ thống, quản lý ứng dụng |
| 41 | Nhóm dịch vụ thiết kế, duy trì trang, cổng thông tin điện tử |
| 42 | Nhóm dịch vụ lắp đặt, bảo hành, bảo trì về công nghệ thông tin |
| 43 | Nhóm dịch vụ cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu |
| 44 | Nhóm dịch vụ phân phối sản phẩm công nghệ thông tin |
| 45 | Nhóm dịch vụ đào tạo công nghệ thông tin |
| 46 | Nhóm dịch vụ an toàn, bảo mật thông tin |
| 47 | Nhóm dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây |
| 48 | Nhóm các phần mềm cung cấp dưới dạng dịch vụ |

Phụ lục số II

Phiếu công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đạt các tiêu chí được ưu tiên đầu tư, mua sắm trong cơ quan nhà nước

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Thông tin chung

1.1. Tên doanh nghiệp:

1.2. Địa chỉ trụ sở chính:

1.3. Số điện thoại: Số fax: Email:

1.4 Website (nếu có):

2. Tên sản phẩm, dịch vụ CNTT

.....

3. Lĩnh vực

Phần cứng Phần mềm Dịch vụ Nội dung thông tin số

4. Thương hiệu, nhãn hiệu và bản quyền của sản phẩm (ghi rõ tên nhãn hiệu, logo, số hiệu giấy đăng ký, ngày đăng ký, ...)

.....

.....

.....

5. Các chức năng chính của sản phẩm, dịch vụ

.....

.....

.....

6. Số khách hàng đã và đang sử dụng sản phẩm, dịch vụ (Liệt kê tên một số khách hàng tiêu biểu)

.....

.....

.....

7. Năm đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường:

8. Số lần nâng cấp sản phẩm:

9. Các giải thưởng, chứng nhận mà sản phẩm, dịch vụ đã đạt được (nếu có)

.....
.....
.....

10. Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng liên quan của tổ chức/doanh nghiệp

| Quy trình chất lượng | Cấp độ/ Số hiệu | Năm đạt |
|-----------------------------|-----------------|---------|
| ISO/IEC | | |
| CMM/CMMI | | |
| TCVN | | |
| Tiêu chuẩn khác (ghi rõ) | | |

11. Khả năng nâng cấp, mở rộng, tương thích với các sản phẩm khác:

.....
.....

12. Các tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt:

.....
.....

13. Các điều khoản cam kết bảo hành, trách nhiệm của nhà cung cấp, chính sách hậu mãi và các chính sách liên quan khác:

.....
.....

14. Các thông tin liên quan khác (nếu có):

.....
.....

Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số III

Văn bản thông báo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

(Tên tổ chức, cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng..... năm

THÔNG BÁO

**Về việc Công bố sản phẩm, dịch vụ CNTT đạt tiêu chí
được ưu tiên đầu tư, mua sắm trong cơ quan nhà nước**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Vụ Công nghệ thông tin)

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Quyết định thành lập (nếu có), Giấy phép kinh doanh số:
Cơ quan cấp: cấp ngày tại
4. Điện thoại: Fax: E-Mail:

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT, ngày 20/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, (tên tổ chức/cá nhân) đã công bố sản phẩm, dịch vụ:

| TT | Tên sản phẩm, dịch vụ | Mô tả chức năng sản phẩm, dịch vụ | Phương tiện công bố (*) |
|-----|--------------------------|--------------------------------------|----------------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

(*): ghi rõ địa chỉ website, liệt kê phương tiện thông tin đại chúng đã công bố, thời gian, số kí hiệu của ấn bản hoặc chương trình có đăng tải thông tin công bố về sản phẩm.

Đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành tiếp nhận, tổng hợp và xử lý các thông tin về sản phẩm/dịch vụ CNTT của chúng tôi đạt các tiêu chí được ưu tiên đầu tư, mua sắm mà chúng tôi đã công bố như trên.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

- Phiếu công bố sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đạt các tiêu chí được ưu tiên đầu tư, mua sắm trong cơ quan nhà nước (đã điền các thông tin theo Phụ lục số II, Thông tư này);

- Tài liệu thuyết minh về sản phẩm, dịch vụ CNTT sản xuất trong nước đã được công bố (theo mẫu dưới đây);

- Bản sao các tài liệu để chứng minh sản phẩm đáp ứng được các tiêu chí quy định trong Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT .

- Các tài liệu liên quan khác: (liệt kê các tài liệu kèm theo).

Chúng tôi cam đoan mọi thông tin cung cấp ở trên và Hồ sơ gửi kèm là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin này.

Trân trọng cảm ơn./.

Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÀI LIỆU
Thuyết minh về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin
sản xuất trong nước đã được công bố
(Kèm theo Phụ lục số III)

I. Thông tin về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:

2. Loại hình doanh nghiệp:

| Loại hình | Chọn | Thông tin thêm | |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước | <input type="checkbox"/> | | |
| Công ty cổ phần | <input type="checkbox"/> | | |
| Công ty TNHH | <input type="checkbox"/> | | |
| Công ty hợp danh | <input type="checkbox"/> | | |
| Công ty liên doanh | <input type="checkbox"/> | Tên đối tác và nước xuất xứ: | Tỷ lệ % vốn nước ngoài:% |
| Loại khác (ghi rõ): | <input type="checkbox"/> | | |

3. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Lĩnh vực hoạt động chính | Năm | | Năm | |
|-----|---|-----------|------------------------------|-----------|------------------------------|
| | | Doanh thu | Doanh thu xuất khẩu (nếu có) | Doanh thu | Doanh thu xuất khẩu (nếu có) |
| 1 | Tổng doanh thu thuần | | | | |
| 2 | Tổng doanh thu thuần chia ra theo các hoạt động: | | | | |
| 2.1 | Sản xuất và cung cấp phần cứng | | | | |
| 2.2 | Sản xuất và cung cấp phần mềm | | | | |
| 2.3 | Sản xuất và cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số | | | | |

| | | | | | |
|-----|-------------------------------------|--|--|--|--|
| 2.4 | Cung cấp dịch vụ CNTT | | | | |
| 2.5 | Lĩnh vực khác (nếu có): | | | | |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |

4. Hoạt động nghiên cứu, phát triển (R&D) và đào tạo trong doanh nghiệp (nếu có):

4.1. Bộ phận nghiên cứu phát triển: Có Không

4.2. Số lượng nhân viên bộ phận nghiên cứu phát triển:

4.3. Vốn đầu tư nghiên cứu phát triển hàng năm:

4.5. Số bằng phát minh, sáng chế được công nhận:

5. Giải thưởng doanh nghiệp đã đạt được (nếu có):

.....

6. Số lượng lao động chuyên môn làm việc dài hạn (hợp đồng lao động 01 năm trở lên) trong tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ lĩnh vực phân cứng, điện tử hoặc phần mềm hoặc nội dung số):

.....

II. Thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước đã được công bố.

1. Tên sản phẩm, dịch vụ (liệt kê tên sản phẩm, dịch vụ đã công bố):

.....
.....

2. Chức năng của sản phẩm, dịch vụ (liệt kê chức năng của từng sản phẩm):

.....
.....

3. Tên khách hàng và thời gian sử dụng sản phẩm, dịch vụ (liệt kê theo từng sản phẩm nếu có):

.....
.....

4. Doanh thu từ sản phẩm, dịch vụ

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Tên sản phẩm, dịch vụ | Doanh thu trung bình hàng năm | Doanh thu 2 năm liên tiếp gần đây |
|----|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |

5. Chi phí sản xuất trong nước trên tổng chi phí sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ chiếm:

< 20%

từ 20% đến 30%

≥ 30%

6. Các văn bằng bảo hộ đã được cấp theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ hoặc các giấy chứng nhận hoặc các văn bản tương tự đã được cấp theo quy định pháp luật:

.....
.....
.....

7. Sản phẩm nội dung thông tin số (nếu có) tuân thủ pháp luật về cung cấp, sử dụng nội dung, thông tin trên mạng (theo quy định tại Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng):

Có

Không

8. Đối với dịch vụ công nghệ thông tin: Các biện pháp đảm bảo an toàn, bí mật thông tin, dữ liệu của khách hàng đối với dịch vụ có liên quan đến các dữ liệu của khách hàng:

Có

Không

9. Các thông tin liên quan khác (nếu có):

.....
.....

Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số IV

**Văn bản thông báo bổ sung/thay đổi sản phẩm,
dịch vụ công nghệ thông tin đã công bố**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

(Tên tổ chức, cá nhân) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

**Về việc: Thông báo bổ sung/thay đổi sản phẩm, dịch vụ CNTT
đã được công bố**

Kính gửi : Bộ Thông tin và Truyền thông
(Vụ Công nghệ thông tin)

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Quyết định thành lập (nếu có), Giấy phép kinh doanh: số.....
Cơ quan cấp: cấp ngày tại
4. Điện thoại: Fax: E-Mail:

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT, ngày 20/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, *(tên tổ chức/cá nhân)* thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông về việc bổ sung/thay đổi sản phẩm/dịch vụ CNTT đã công bố theo các nội dung tại mục 5 và 6 dưới đây.

5. Thông tin thay đổi:

| TT | Tên sản phẩm, dịch vụ | Thông tin bổ sung/thay đổi | Lý do bổ sung/thay đổi |
|-----|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| ... | | | |

6. Thông tin chi tiết liên quan đến sự thay đổi:

.....

.....

.....

.....

Trân trọng cảm ơn./.

Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số V

**Văn bản thông báo ngừng hỗ trợ, cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công nghệ thông tin đã công bố**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

(Tên tổ chức, cá nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.... tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

**Về việc: Thông báo ngừng hỗ trợ, cung cấp sản phẩm, dịch vụ CNTT
đã được công bố**

Kính gửi : Bộ Thông tin và Truyền thông
(Vụ Công nghệ thông tin)

1. Tên tổ chức/cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Quyết định thành lập (nếu có), Giấy phép kinh doanh: số.....
Cơ quan cấp: cấp ngày tại
4. Điện thoại: Fax: E-Mail:

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BTTTT, ngày 20/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về ưu tiên đầu tư, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, *(tên tổ chức/cá nhân)* thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ngừng cung cấp, hỗ trợ sản phẩm/dịch vụ CNTT đã công bố theo các nội dung tại mục 5 và 6 dưới đây.

5. Thông tin ngừng cung cấp, hỗ trợ

| TT | Tên sản phẩm, dịch vụ | Mô tả chức năng sản phẩm, dịch vụ | Thời gian ngừng cung cấp, hỗ trợ | Lý do ngừng cung cấp, hỗ trợ |
|-----|--------------------------|---|--|------------------------------------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| ... | | | | |

6. Thông tin chi tiết liên quan đến việc ngừng cung cấp, hỗ trợ:

.....

.....

.....

.....

Trân trọng cảm ơn./.

Đại diện pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số VI

Báo cáo, tổng hợp tình hình đầu tư, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/TT-BTTTT ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Tên cơ quan, tổ chức:

I. THUYẾT MINH VIỆC ĐẦU TƯ, MUA SẮM SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CNTT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| TT | Tên sản phẩm, dịch vụ CNTT | Mục đích sử dụng | Xuất xứ của sản phẩm/dịch vụ CNTT (trong nước hay nước ngoài) | Kinh phí | Lý do không mua sản phẩm, dịch vụ trong nước (nếu có, đề nghị nêu chi tiết) |
|-----|----------------------------|------------------|---|----------|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |

II. TỔNG HỢP BÁO CÁO ĐẦU TƯ, MUA SẴM SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CNTT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Phần mềm | | | | | Phần cứng | | | | | Tổng số dự án thực hiện | Tổng kinh phí thực hiện mua sắm phần mềm và phần cứng (triệu đồng) |
|-----------------------------|---|-----------------------------|---|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|-------------------------|--|
| Tổng số phần mềm trong nước | Kinh phí mua sắm phần mềm trong nước (triệu đồng) | Tổng số phần mềm nước ngoài | Kinh phí mua sắm phần mềm nước ngoài (triệu đồng) | Tổng kinh phí thực hiện mua sắm phần mềm (triệu đồng) | Tổng số thiết bị mua sắm trong nước | Kinh phí mua sắm thiết bị trong nước (triệu đồng) | Tổng số thiết bị mua của nước ngoài | Kinh phí mua sắm thiết bị nước ngoài (triệu đồng) | Tổng kinh phí thực hiện mua sắm phần cứng (triệu đồng) | | |
| | | | | | | | | | | | |

| Nội dung thông tin số | | | | | Dịch vụ CNTT | | | | | Tổng số dự án thực hiện | Tổng kinh phí thực hiện mua sắm, sử dụng nội dung thông tin số và dịch vụ CNTT (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|-------------------------|---|
| Tổng số sản phẩm nội dung số trong nước | Kinh phí mua sắm sản phẩm nội dung số trong nước (triệu đồng) | Tổng số sản phẩm nội dung số nước ngoài | Kinh phí mua sắm sản phẩm nội dung số nước ngoài (triệu đồng) | Tổng kinh phí thực hiện mua sắm sản phẩm nội dung số (triệu đồng) | Tổng số dịch vụ CNTT sử dụng trong nước | Kinh phí sử dụng dịch vụ CNTT trong nước (triệu đồng) | Tổng số dịch vụ CNTT sử dụng nước ngoài | Kinh phí sử dụng dịch vụ CNTT nước ngoài (triệu đồng) | Tổng số kinh phí sử dụng dịch vụ CNTT (triệu đồng) | | |
| | | | | | | | | | | | |

III. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC
